



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Vĩnh Hoàn

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2025 | 62,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -          | -       | -9.5%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q1/25 |
| 2,648             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼558  -17.4% |
| YoY: ▼208  -7.3%  |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q1/25  |
| 247                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼227  -47.8%  |
| YoY: ▲ 40.0  19.5% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/25 |
| 211                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼230  -52.1%    |
| YoY: ▲ 22.0  11.8%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/25 |
| 10.2%                     |
| YoY: +/-▼ 5.3%            |

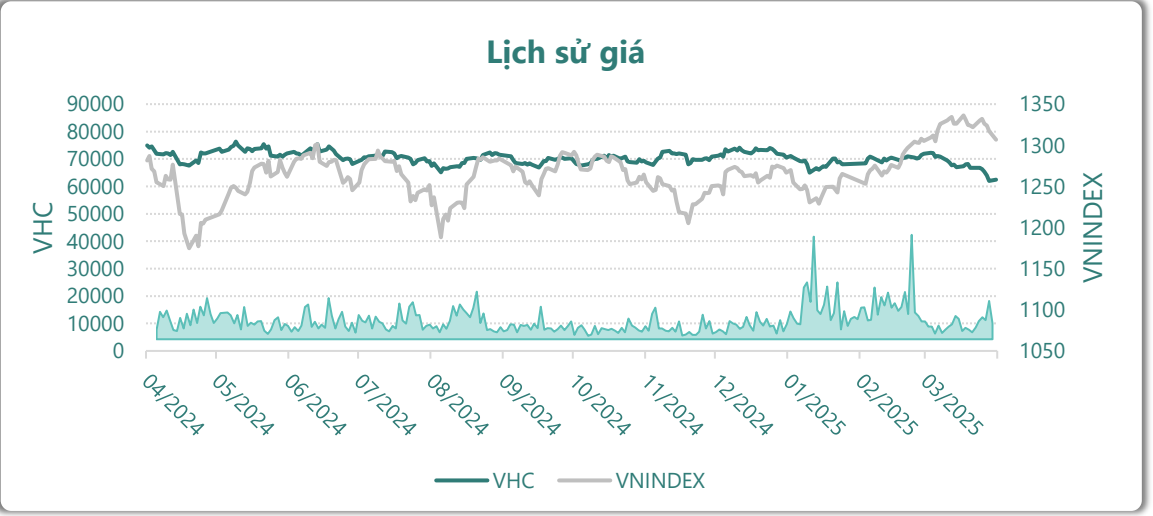
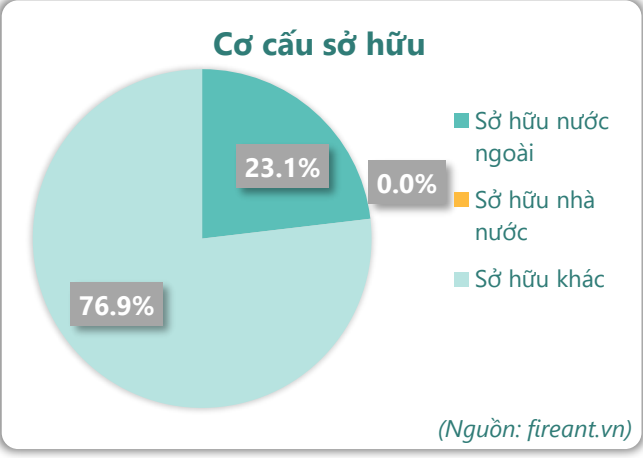
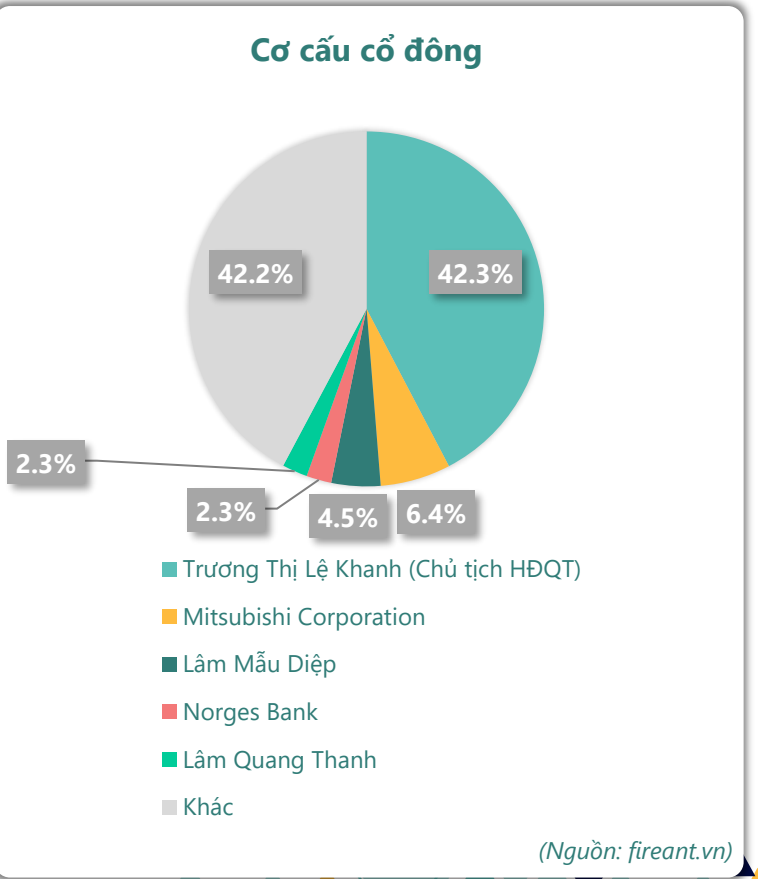
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/25 |
| 14.3%              |
| YoY: +/-▲ 0.3%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 62,000 - 76,346 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 14,028          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 224,453,159     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 901,580         |
| Sở hữu nước ngoài     | 23.1%           |
| Beta                  | 1.21            |
| EPS                   | 5,601           |
| P/E                   | 11.2            |

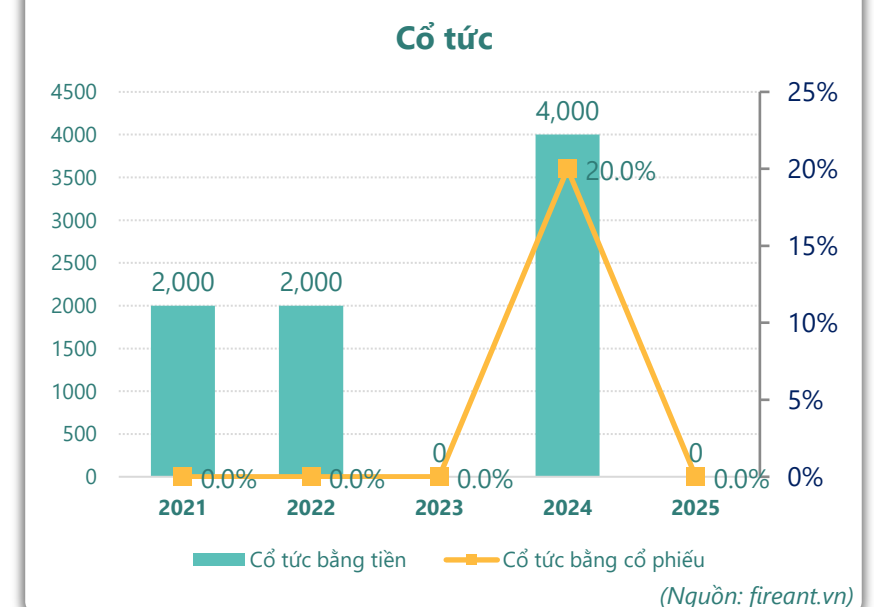
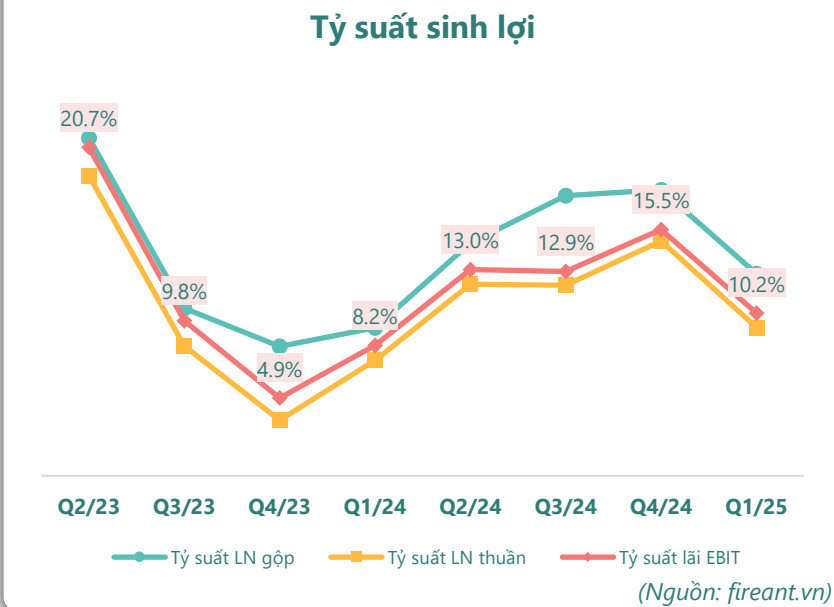
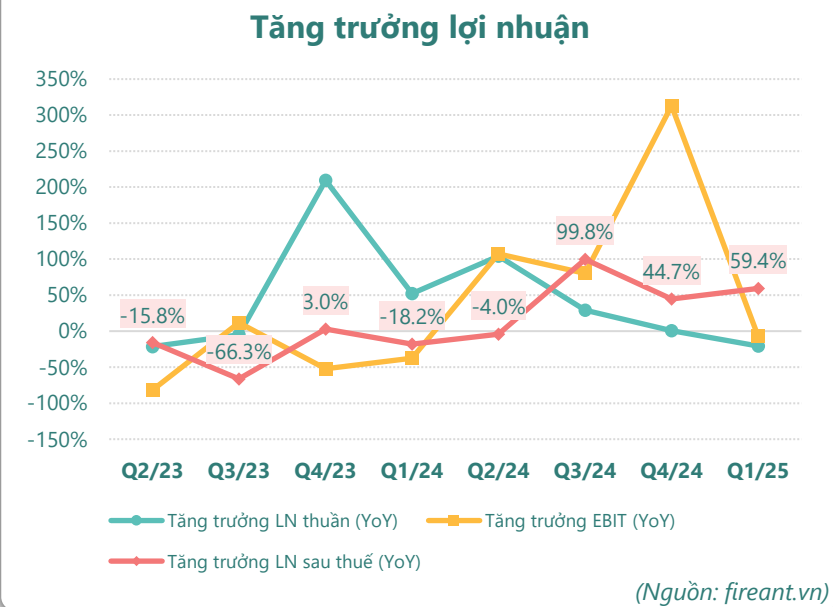
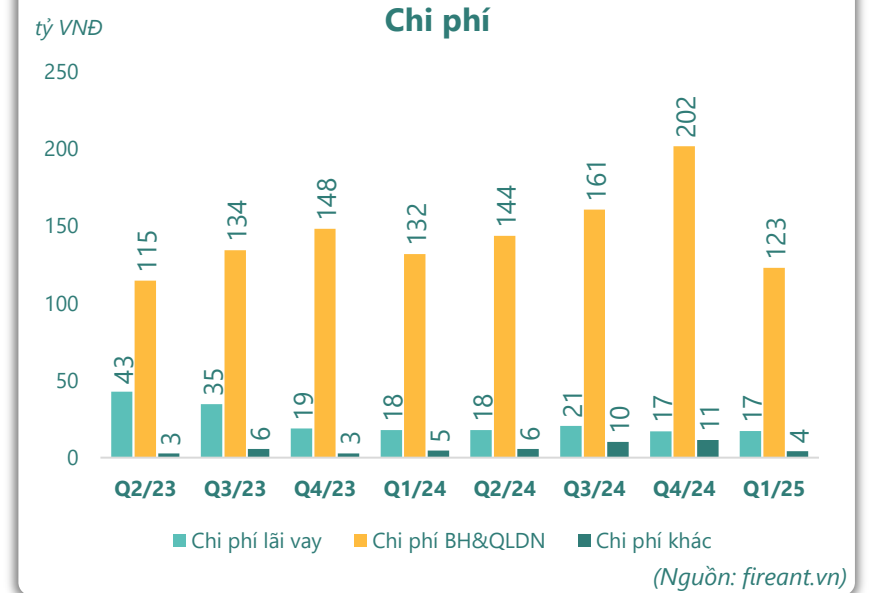
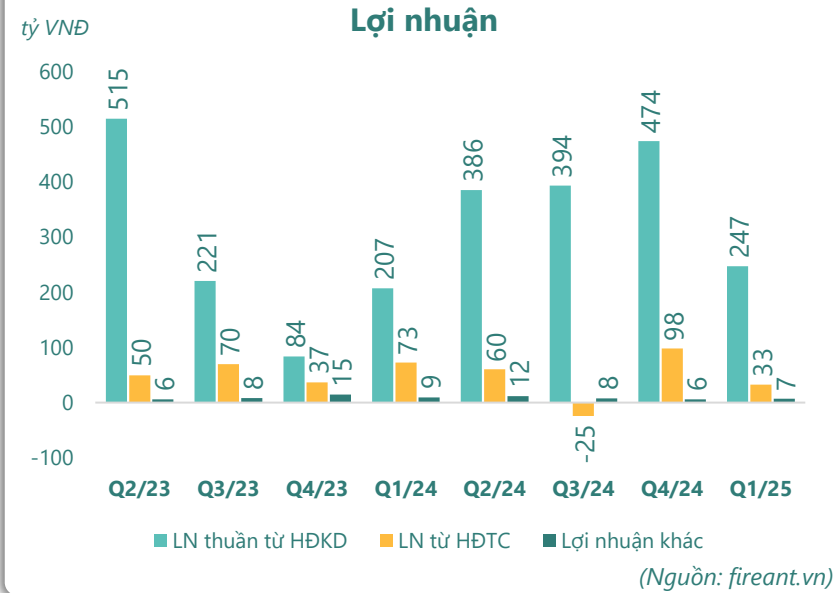
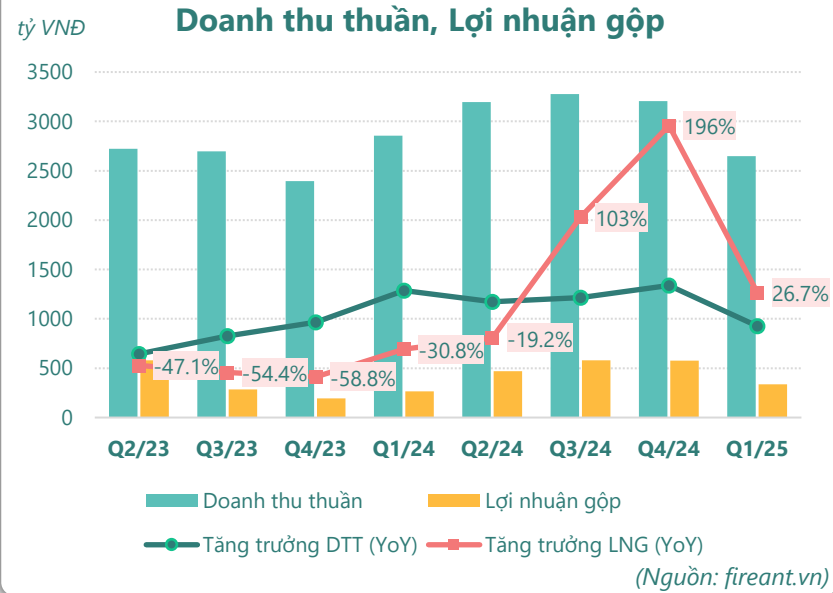
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>2024    |
| 12,513              |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 2,480  24.7% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2024  |
| 1,450             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 332  29.6% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 1,303               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 329  33.8%   |

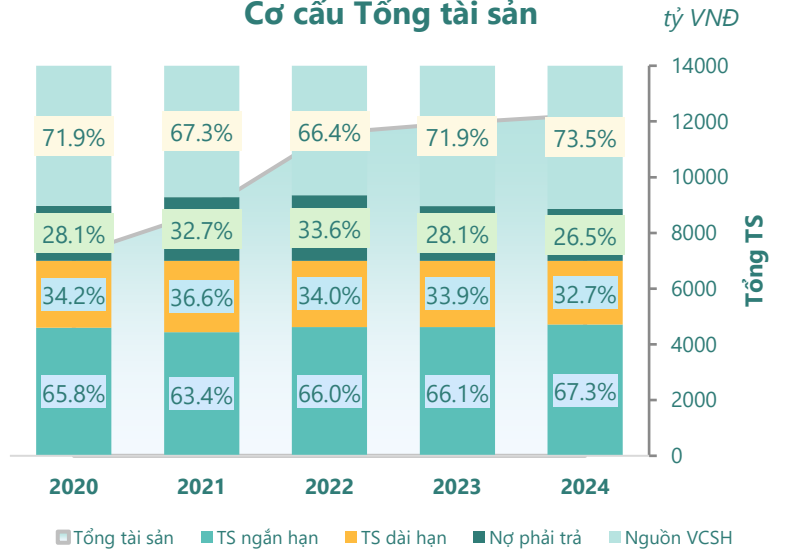


## KẾT QUẢ KINH DOANH



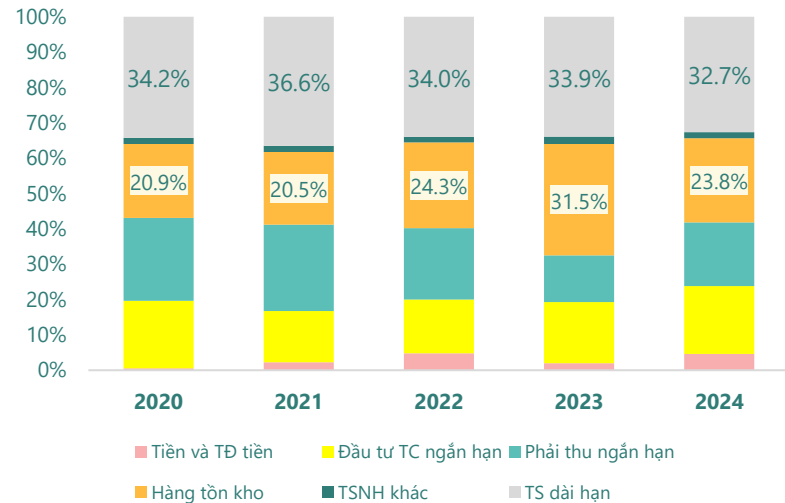
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



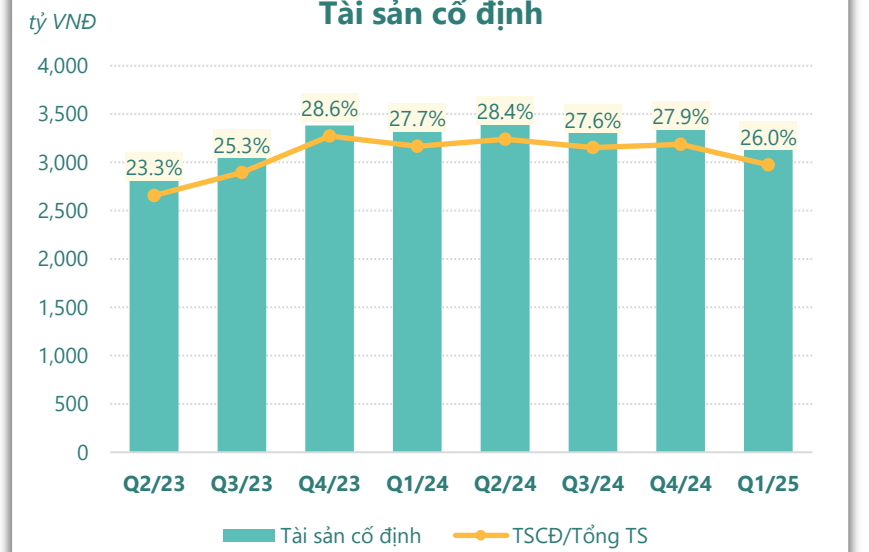
(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



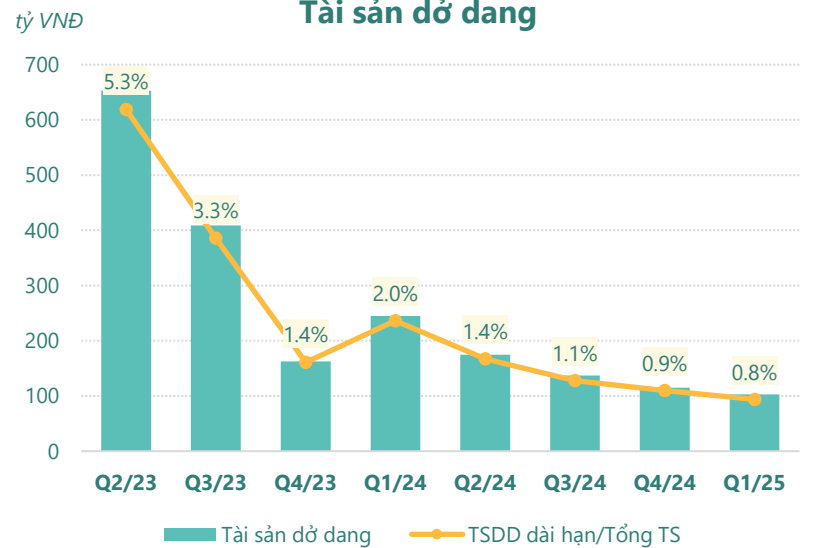
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



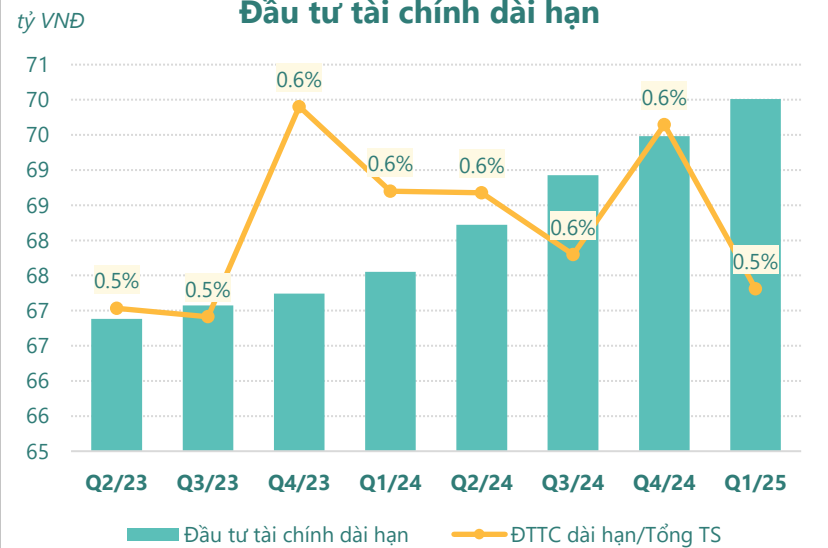
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



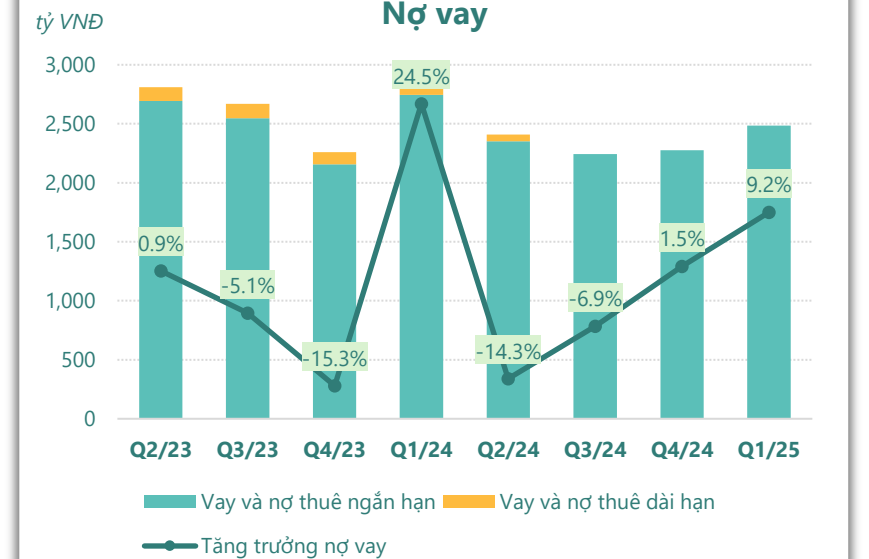
(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn



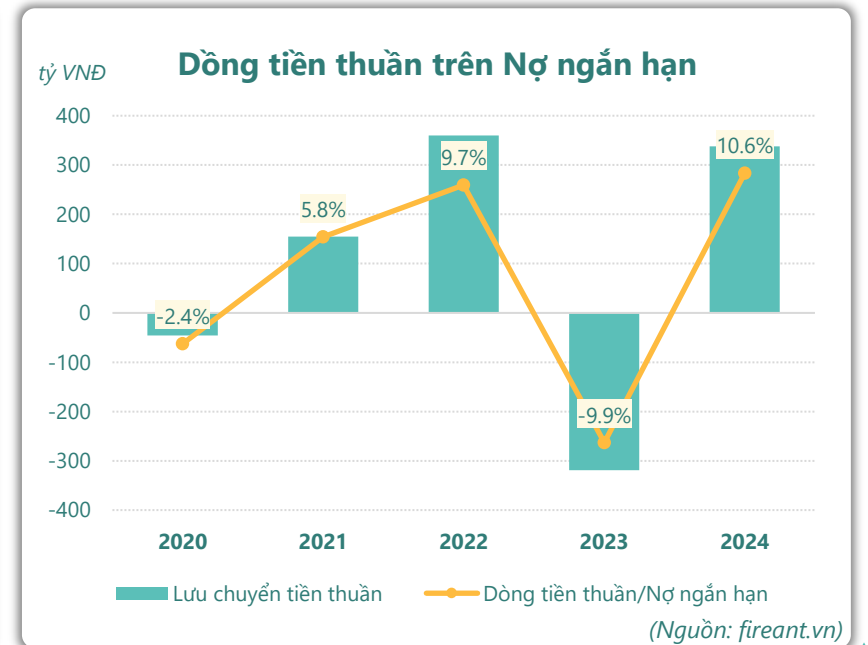
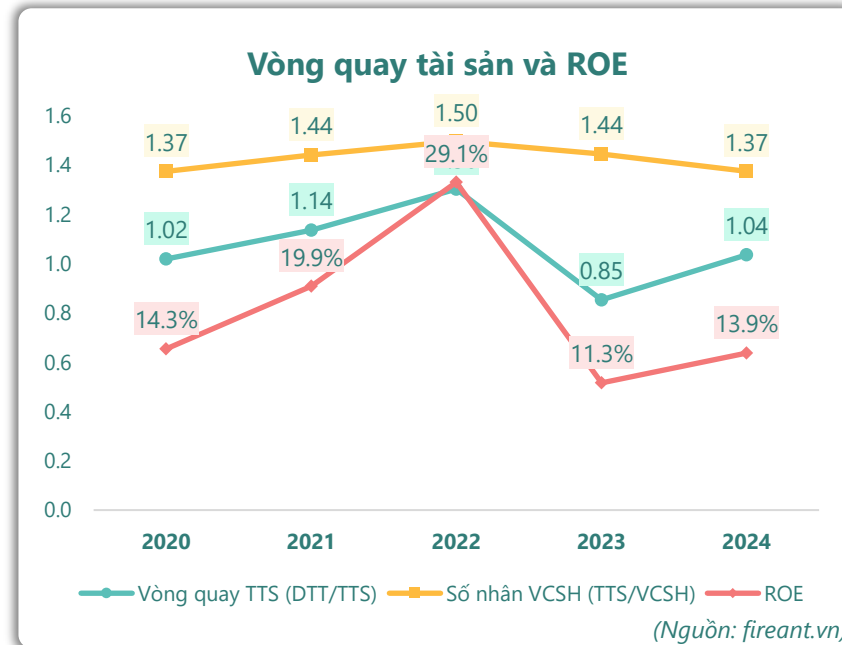
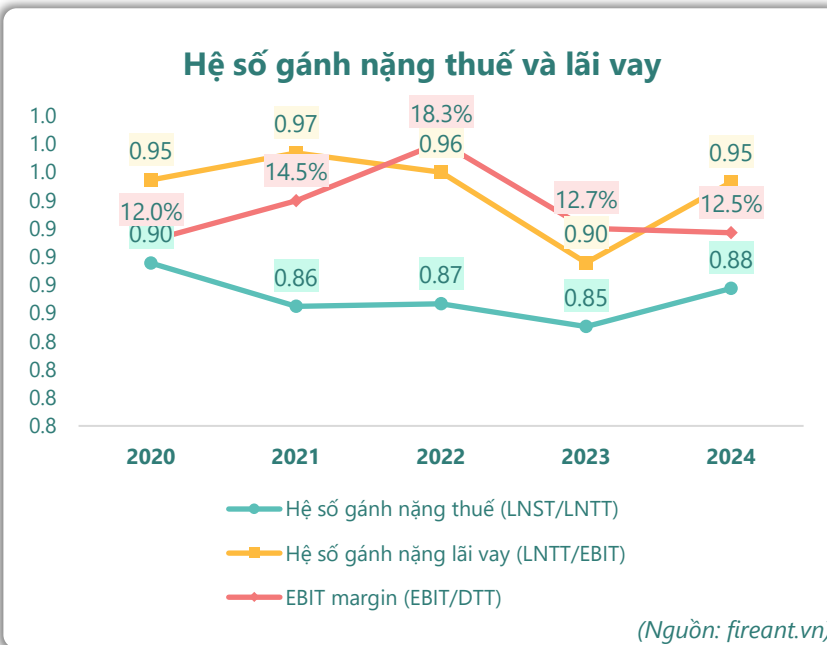
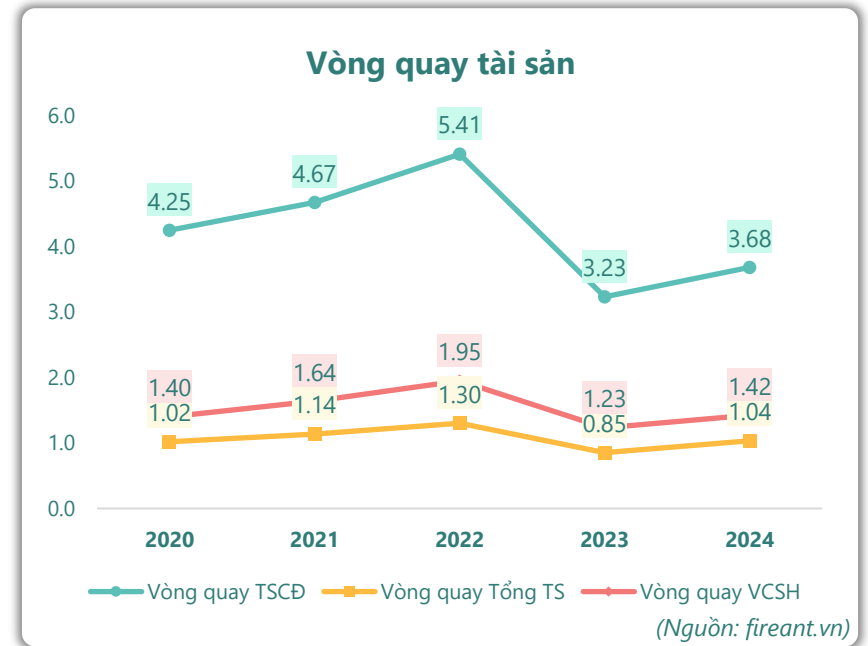
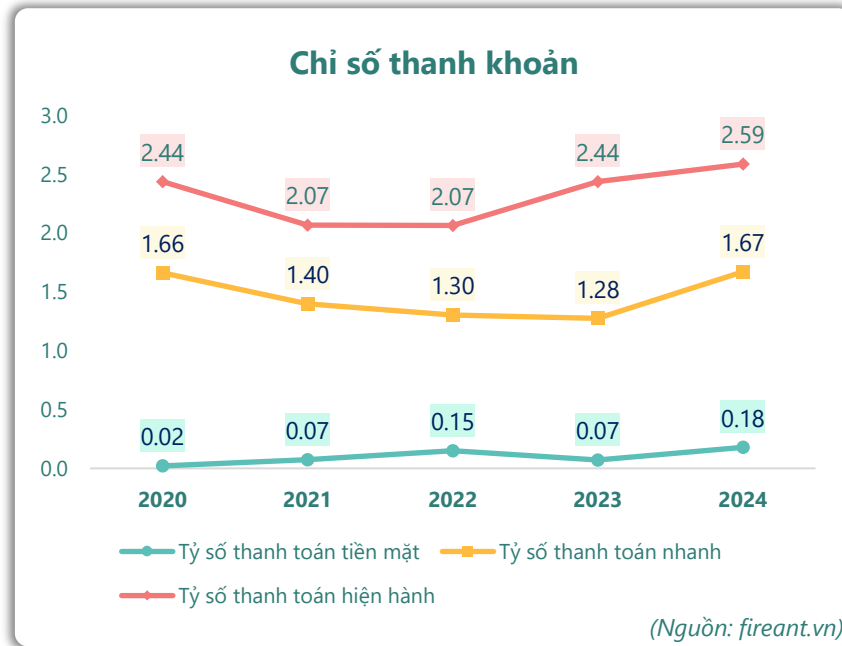
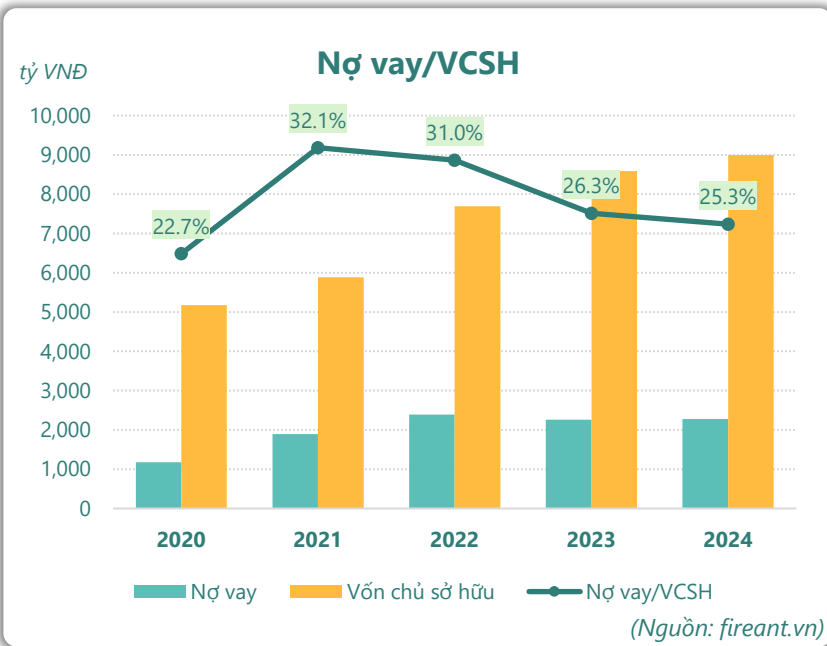
(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q1/25        | Q1/24        | Thay đổi YoY  | 2024          | 2023          | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>2,648</b> | <b>2,856</b> | <b>-7.3%</b>  | <b>12,513</b> | <b>10,033</b> | <b>24.7%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 2,311        | 2,590        | -10.8%        | 10,618        | 8,540         | 24.3%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>337</b>   | <b>266</b>   | <b>26.8%</b>  | <b>1,895</b>  | <b>1,493</b>  | <b>26.9%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 89.7         | 107          | -16.2%        | 423           | 377           | 12.3%         |
| Chi phí TC                | 57.1         | 33.9         | 68.4%         | 217           | 229           | -5.2%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>17.2</b>  | <b>17.9</b>  | <b>-3.7%</b>  | <b>73.3</b>   | <b>133</b>    | <b>-45.0%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0.53</b>  | <b>0.31</b>  | <b>70.5%</b>  | <b>2.24</b>   | <b>0.80</b>   | <b>180%</b>   |
| Chi phí bán hàng          | 52.5         | 67.8         | -22.5%        | 297           | 216           | 37.1%         |
| Chi phí QLDN              | <b>70.5</b>  | <b>64.2</b>  | <b>9.8%</b>   | <b>358</b>    | <b>308</b>    | <b>16.3%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>247</b>   | <b>207</b>   | <b>19.5%</b>  | <b>1,450</b>  | <b>1,118</b>  | <b>29.6%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>6.77</b>  | <b>9.36</b>  | <b>-27.7%</b> | <b>35.1</b>   | <b>26.9</b>   | <b>30.5%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>254</b>   | <b>217</b>   | <b>17.1%</b>  | <b>1,485</b>  | <b>1,145</b>  | <b>29.7%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>211</b>   | <b>189</b>   | <b>11.8%</b>  | <b>1,303</b>  | <b>974</b>    | <b>33.8%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>193</b>   | <b>170</b>   | <b>13.6%</b>  | <b>1,226</b>  | <b>919</b>    | <b>33.4%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24      | Q4/24        | Q1/25      |
|------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|--------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 695         | -251        | 1,153       | 482        | 729          | 241        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -445        | -432        | -248        | 175        | -358         | 10.2       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -373        | 554         | -852        | -199       | -414         | 209        |
| Tiền đầu kỳ                  | 360         | 233         | 100         | 159        | 612          | 570        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-123</b> | <b>-129</b> | <b>52.5</b> | <b>457</b> | <b>-42.9</b> | <b>460</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.02        | -3.64       | 5.77        | -3.95      | 1.11         | 0.66       |
| Tiền cuối kỳ                 | 238         | 100         | 159         | 612        | 570          | 1,031      |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>12,822</b>      | <b>12,234</b>       | <b>4.8%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>8,681</b>       | <b>8,238</b>        | <b>5.4%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,031              | 570                 | 80.8%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 2,290              | 2,340               | -2.2%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 2,047              | 2,201               | -7.0%        |
| Hàng tồn kho                | 3,081              | 2,915               | 5.7%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 232                | 213                 | 9.0%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>4,142</b>       | <b>3,996</b>        | <b>3.7%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 1.55               | 1.55                | 0.0%         |
| Tài sản cố định             | 3,336              | 3,415               | -2.3%        |
| Bất động sản đầu tư         | 240                | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 103                | 109                 | -5.9%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 70.0               | 69.5                | 0.8%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>209</b>         | <b>210</b>          | <b>-0.4%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 182                | 190                 | -4.6%        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>3,617</b>       | <b>3,241</b>        | <b>11.6%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>3,566</b>       | <b>3,184</b>        | <b>12.0%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2,486              | 2,277               | 9.2%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 617                | 278                 | 122%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>51.7</b>        | <b>56.9</b>         | <b>-9.1%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>9,205</b>       | <b>8,994</b>        | <b>2.4%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>9,205</b>       | <b>8,994</b>        | <b>2.4%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 2,245              | 2,245               | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

